

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 24-01-2019

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Thanh**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Võ Phi Anh Toàn**;
2. Ông **Đỗ Ngọc Lợi**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Diễm Trang** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông **Trương Anh Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 184/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 10 năm 2018, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Hà Công D**, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Có mặt;

2. *Bị đơn:* Bà **Lê Thị T** (tên gọi khác: **Lê Phương T**), sinh năm 1978; địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, đề ngày 11/10/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Hà Công D trình bày:

Ông Hà Công D (viết tắt là ông D) và bà Lê Thị T (tên khác: Lê Phương T) (viết tắt là bà T), quen nhau, tự tìm hiểu và quyết định sống chung từ năm 1997, đến năm 2000 vợ chồng mới tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp có cấp thẩm quyền theo Giấy chứng nhận Kết hôn do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (nay là thị trấn T, huyện B), tỉnh Bình Dương cấp số 20, quyền số 01/2000, ngày 03/11/2000. Sau khi cưới nhau, vợ chồng sống chung tại xã T, huyện T, ông D làm vườn còn bà T đi làm công nhân Công ty để tạo thu nhập xây dựng hạnh phúc gia đình. Vợ chồng sống chung đầm ấm hạnh phúc trong khoảng thời gian 15 năm (1997 – 2012) và có với nhau 02 người con chung, gồm: cháu Hà Kim N₁, sinh ngày 10/3/1998 và cháu Hà Kim N₂, sinh ngày 06/01/2007. Năm 2012, bà T mang thai con thứ ba và có biểu hiện đi đứng bất thường như thường xuyên đi làm về trễ đến khuya và bà T nói với chồng do Công ty buộc làm tăng ca nên về trễ. Khi sinh con thứ ba là cháu Hà Công H, sinh ngày 18/4/2013 thì bà T thừa nhận với ông D, cháu H không phải là con ruột của ông D mà do bà T ngoại tình với người đàn ông khác làm chung Công ty và có thai. Sau khi thừa nhận chuyện ngoại tình, bà T bỏ lại con trai (cháu H) cho ông D nuôi dưỡng và bỏ nhà đi cùng người tình nhưng sau đó lại trở về đoàn tụ. Vì muốn giữ hạnh phúc gia đình, ông D đã tha thứ cho bà T và mong muốn bà T nhận ra lỗi lầm, để gia đình được hạnh phúc, vợ chồng cùng chăm sóc con, nhưng ngược lại, bà T trở về nhằm mục đích vun vén tài sản, lừa dối mẹ chồng nhằm chiếm đoạt tài sản để trốn theo người tình. Sau khi bị phát hiện sự việc, bà T bỏ nhà ra đi, thỉnh thoảng mới trở về nhà thăm con rồi lại đi. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, hạnh phúc gia đình bị xáo trộn, cuộc sống vợ chồng không còn ý nghĩa, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài nên ông D có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với vợ là bà Lê Thị T. Khi ly hôn, ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả 02 con chung: Hà Kim N₂ và Hà Công H, không yêu cầu bà T phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng con chung là em Hà Kim N₁, sinh ngày 10/3/1998, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm đã trên 18 tuổi nên ông D không yêu cầu giải quyết việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, cán bộ Tòa án đã trực tiếp đến nơi cư trú (nhà riêng), để tổng đạt các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về việc mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn Lê Thị T (Lê Phương T) nhưng do bà T không thường xuyên có mặt tại nơi cư trú nên việc tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng không thực hiện được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng trên, Quyết định xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập tham gia phiên tòa sơ thẩm cho bị đơn Lê

Thị T bằng hình thức niêm yết công khai tại nơi ở của đương sự, Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B, trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên theo đúng quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng Dân sự nhưng bị đơn Lê Thị T không đến Tòa án để tham gia tố tụng, thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị đơn cũng không có văn bản gửi đến Tòa án phản đối, phản tố hay chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Do bà T không đến Tòa án tham gia tố tụng nên Tòa án đã đến nơi vợ chồng thường xuyên sinh sống để xác minh tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng giữa ông D và bà T. Kết quả được biết: ông D, bà T từ khi kết hôn năm 1997 đến nay vẫn sinh sống tại xã T, huyện T (nay là thị trấn T, huyện B), tuy vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn, xung đột nghiêm trọng nhưng nguyên nhân đổ vỡ hạnh phúc do bà T không tu chí làm ăn mà bỏ đi nơi khác sinh sống tự lập, thỉnh thoảng có về địa phương thăm con xong lại đi, thiếu trách nhiệm với gia đình, chồng, con, cả 03 con chung đều do ông D nuôi dưỡng, chăm sóc và gánh vác việc gia đình.

Tại biên bản ghi nguyện vọng của con trên 07 tuổi của vợ chồng ông D, bà T ngày 08/11/2018, cháu Hà Kim N₂, sinh ngày 06/01/2007 trình bày nguyện vọng với sự có mặt chứng kiến của ông Hà Công D là cha ruột đại diện giám hộ, cháu N₂ mong muốn được cha ruột là ông Hà Công D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong trường hợp cha và mẹ ly hôn nhau.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa sơ thẩm: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của người tiến hành tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật, riêng bị đơn Lê Thị T (tên khác Lê Phương T) không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định tại Chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn trong đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, riêng bị đơn không đến tham gia phiên tòa sơ thẩm là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Tòa án quyết định xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Viện Kiểm sát không kiến nghị khắc phục gì thêm.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc xin ly hôn Lê Thị T là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Các vấn đề về người trực tiếp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung, nợ chung yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa;

Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn Lê Thị T (tên khác: Lê Phương T) có nơi cư trú tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương, do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên theo quy định tại khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Bị đơn Lê Thị T có nơi cư trú ổn định tại thị trấn T, huyện B nhưng thường xuyên đi vắng nhà vào ban ngày nên cán bộ Tòa án không thể tổng đạt trực tiếp văn bản tố tụng cho bị đơn tại nơi cư trú. Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng, Thông báo của Tòa án đã được thực hiện hợp lệ cho bị đơn bằng hình thức niêm yết công khai tại nơi cư trú của bị đơn (nhà riêng), trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện B và trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 171, khoản 3 Điều 172 và Điều 179 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Bị đơn Lê Thị T không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không đến Tòa án tham gia phiên tòa sơ thẩm theo Thông báo của Tòa án nhưng cũng không gửi văn bản nêu ý kiến đồng ý hay phản đối yêu cầu khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con, cấp dưỡng nuôi con của nguyên đơn, bị đơn cũng không có yêu cầu phản tố giải quyết phân chia tài sản chung, nợ chung đối với nguyên đơn. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ án và quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt bị đơn Lê Thị T.

[3] Xét về mặt nội dung vụ án: ông Hà Công D và bà Lê Thị T tự nguyện sống chung từ năm 1997, có đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân xã T, huyện T) theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông D cho rằng sau khi sinh 03 con chung, bà T đã có biểu hiện không chung thủy, ngoại tình với người đàn ông khác từ năm 2012 và qua tìm hiểu nguyên nhân, ông D cho rằng bà T đã ngoại tình để sinh con thứ ba là cháu Hà Công H, không phải con đẻ của ông D, từ đó phát sinh mâu thuẫn vợ chồng. Khi xảy ra mâu thuẫn bà T đã bỏ nhà ra ngoài sinh sống với người đàn ông khác được một thời gian lại trở về đoàn tụ, sau đó mâu thuẫn vợ chồng lại phát sinh nguyên nhân từ việc thu nhập kinh tế gia đình, mưu sinh cuộc sống nên bà T ra ngoài ở riêng cắt đứt tình cảm vợ chồng với ông D. Đã nhiều lần ông D tha thứ, khuyên can vợ nên trở về đoàn tụ, bỏ qua quá khứ để giữ vững

hạnh phúc gia đình, phụ giúp nuôi con nhưng bà T không chấp nhận. Lời trình bày lý do mâu thuẫn vợ chồng của ông D phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án về mâu thuẫn vợ chồng tại nơi ông D, bà T thường xuyên sinh sống, có cơ sở nhận định mâu thuẫn vợ chồng giữa ông D, bà T đã đến mức trầm trọng, vợ chồng không thương yêu, quý trọng, giúp đỡ nhau, bà T chỉ biết bồn chồn cho riêng mình, bỏ mặc người chồng và các con muốn sống ra sao thì sống. Từ nhận định như trên nghĩ nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Công D về việc chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà Lê Thị T (Lê Phương T) là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng đã có ba người con chung là: em Hà Kim N₁, sinh ngày 10/3/1998; cháu Hà Kim N₂, sinh ngày 06/01/2007 và cháu Hà Công H, sinh ngày 18/4/2013. Khi ly hôn, ông D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu Hà Kim N₂, Hà Công H và không yêu cầu bà Tuyền phải cấp dưỡng nuôi con. Riêng con chung là Hà Kim N₁ đã trên 18 tuổi nên không đặt ra. Xét thấy, cháu Hà Kim N₂ đã trên 07 tuổi, việc quyết định người trực tiếp nuôi con khi ly hôn cần phải xem xét nguyện vọng của con theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình và cháu H chưa đủ 07 tuổi. Tại Tòa án, cháu N₂ trình bày nguyện vọng muốn sống chung với cha ruột trong trường hợp cha mẹ phải ly hôn. Do đó, việc giao cả hai cháu Hà Kim N₂, Hà Công H cho ông D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc là chính đáng và phù hợp quy định pháp luật.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông D không yêu cầu nên bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Lời đề nghị của vị đại diện Viện Kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm là có căn cứ và đúng pháp luật nên chấp nhận.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Hà Công D phải nộp toàn bộ án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 203, điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, khoản 1 Điều 59, khoản 2 Điều 81, các điều

82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 6, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hà Công D xin ly hôn với bà Lê Thị T (tên gọi khác Lê Phương T).

- Về quan hệ hôn nhân: ông Hà Công D và bà Lê Thị T (Lê Phương T) ly hôn.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 20, quyển số 01/2000 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện T (Nay là thị trấn T, huyện B), tỉnh Bình Dương cấp ngày 03/11/2000 cho ông Hà Công D và bà Lê Thị T (tên khác Lê Phương T) không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung: Ông Hà Công D được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 02 người con chung gồm: Cháu Hà Kim N₂, sinh ngày 06/01/2007 và cháu Hà Công H, sinh ngày 18/4/2013.

Bà Lê Thị T (Lê Phương T) được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai có quyền cản trở. Trường hợp bà T lạm dụng quyền thăm nom con để gây khó khăn, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con của ông Hà Công D thì ông D có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con, chăm sóc con chung đối với bà T.

Vì quyền và lợi ích hợp pháp của con chung là cháu Hà Kim N₂ và cháu Hà Công H, khi một trong các đương sự hoặc cả hai đương sự có yêu cầu thay đổi người nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con khi xét thấy cần thiết.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông Hà Công D không yêu cầu cấp dưỡng nên bà Lê Thị T (Lê Phương T) không phải cấp dưỡng nuôi con.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Ông Hà Công D phải nộp 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ hết vào số tiền tạm ứng án phí do ông Hà Công D đã nộp trước đây theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0030322 ngày 22/10/2018 của Chi cục Thi hành án

Dân sự huyện Bắc Tân Uyên.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Riêng bị đơn Lê Thị T (Lê Phương T) vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương ;
- VKSND huyện Bắc Tân Uyên ;
- Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên ;
- Các đương sự ;
- UBND thị trấn T, huyện B;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thanh

